

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	-6.5%	-9.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.71
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Nguy hiểm

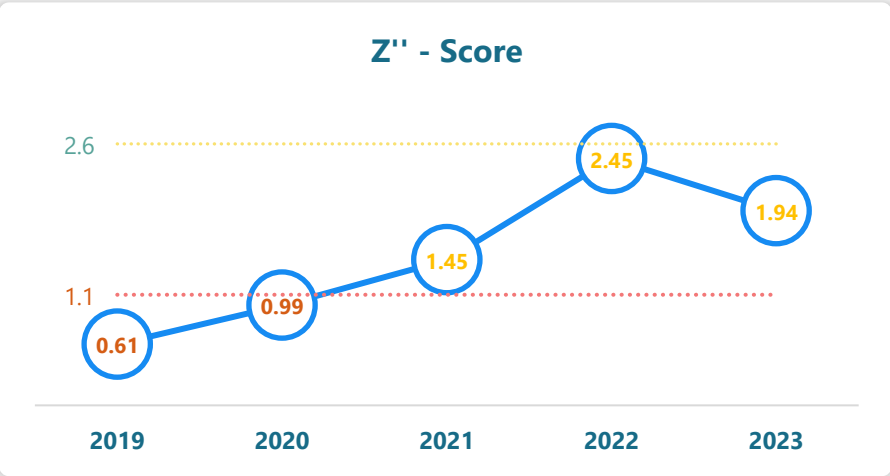
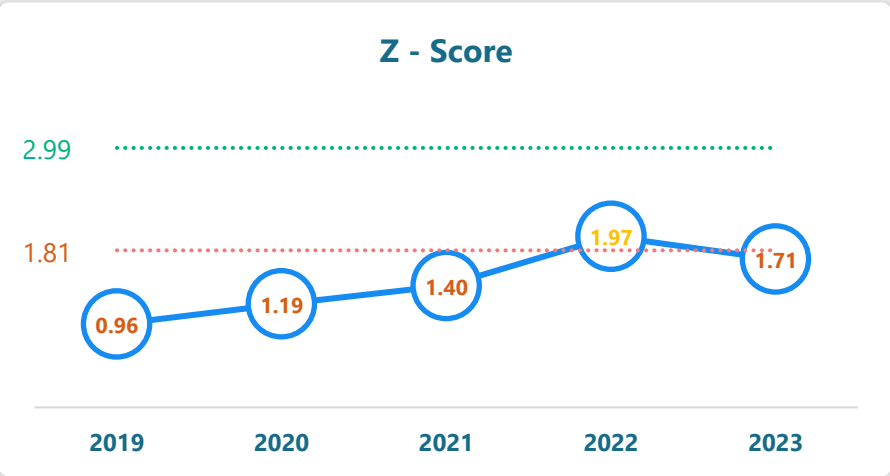
Hệ số nguy cơ phá sản	1.94
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	273	▲ 12.0
	tỷ VNĐ	▲ 4.7%

LN sau thuế	2023	YoY
	45.0	▼ 0.40
	tỷ VNĐ	▼ 0.9%

ROE	2023	+/- YoY
	24.7%	▼ 3.1%

ROA	2023	+/- YoY
	10.0%	▼ 0.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BDW** năm **2023** đạt **1.71**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.97). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

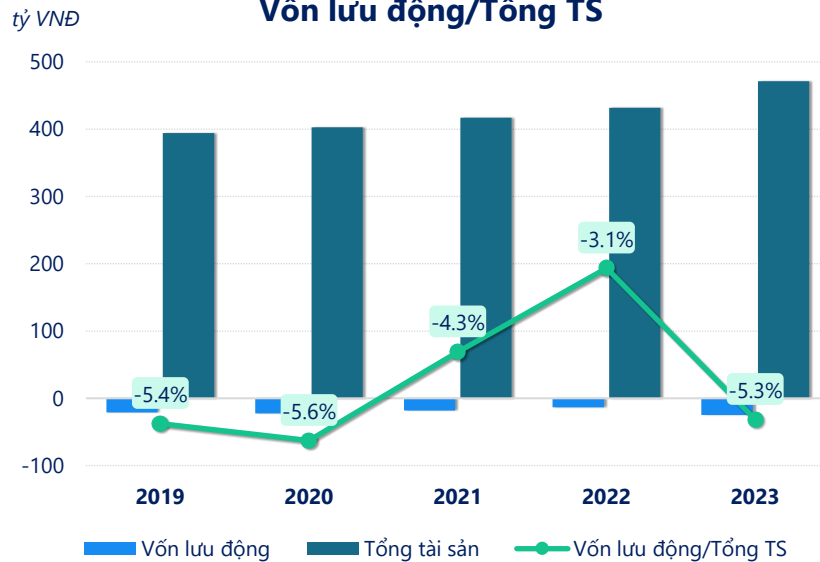
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.94** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy BDW có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **BDW** ghi nhận doanh thu thuần **273.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **45.02** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.71%** và **giảm 0.85%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE là 24.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

## CTCP Cấp thoát nước Bình Định (UPCOM: BDW)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

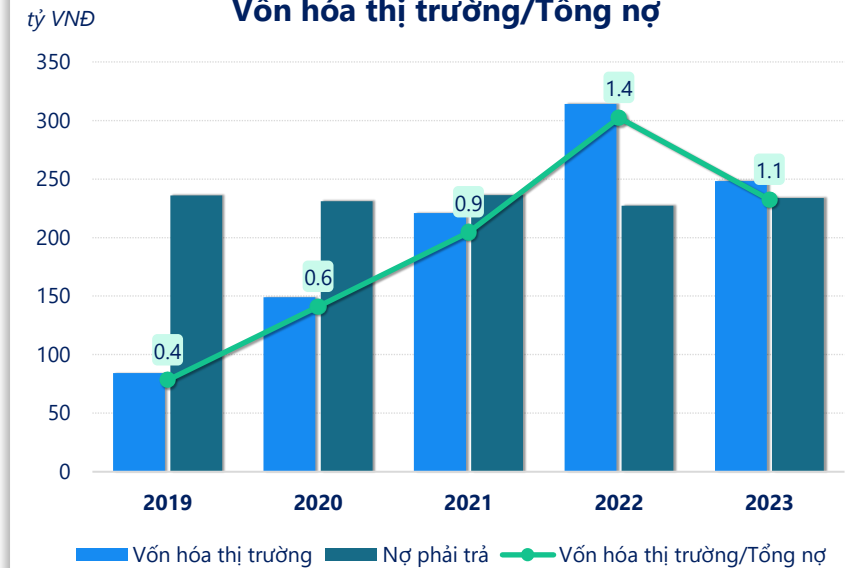


**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

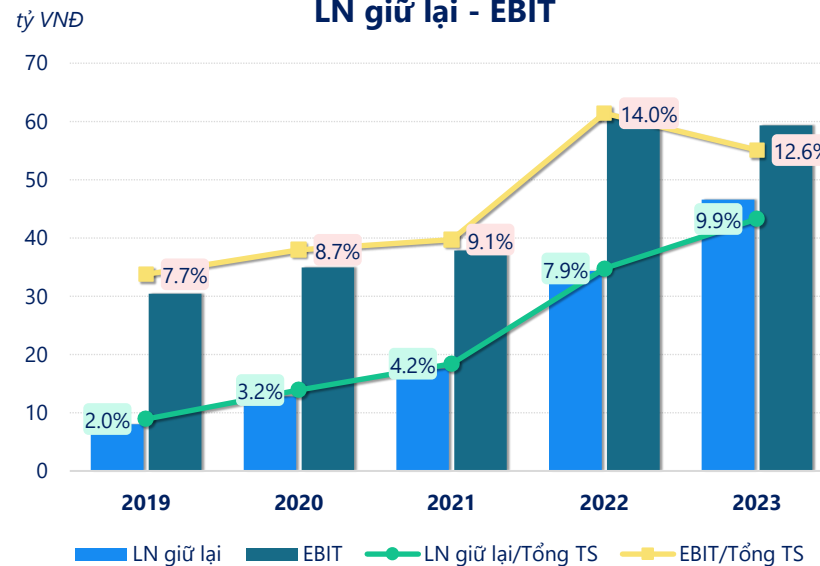
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.06**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

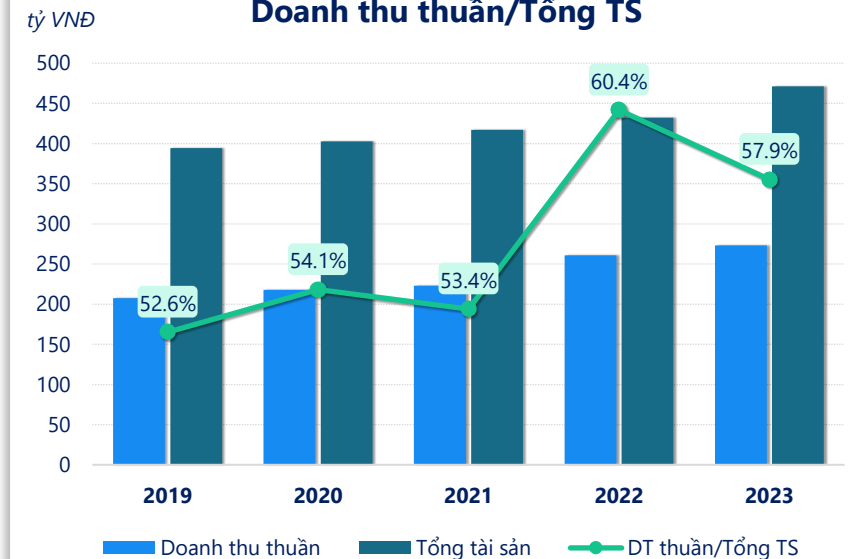
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>471</b>	<b>432</b>	<b>9.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>92.5</b>	<b>79.2</b>	<b>16.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	57.3	49.5	15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	18.9	14.1	34.2%
Hàng tồn kho	14.6	13.8	6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.70	1.79	-5.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>379</b>	<b>353</b>	<b>7.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.42	0.15	186%
Tài sản cố định	343	329	4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.6	7.51	108%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>19.9</b>	<b>15.8</b>	<b>26.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>234</b>	<b>227</b>	<b>2.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>118</b>	<b>92.4</b>	<b>27.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.9	16.6	7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.2	9.74	138%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>116</b>	<b>135</b>	<b>-13.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	46.8	64.5	-27.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>238</b>	<b>205</b>	<b>16.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>191</b>	<b>174</b>	<b>9.6%</b>
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>47.0</b>	<b>31.0</b>	<b>51.7%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>208</b>	<b>218</b>	<b>223</b>	<b>261</b>	<b>273</b>
Giá vốn hàng bán	134	134	139	150	164
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>73.7</b>	<b>84.0</b>	<b>83.9</b>	<b>111</b>	<b>109</b>
Doanh thu HĐTC	0.18	0.16	0.53	1.16	1.63
Chi phí TC	4.62	4.37	4.14	3.79	2.95
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.62</b>	<b>4.37</b>	<b>4.14</b>	<b>3.79</b>	<b>2.95</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.7	31.6	29.4	28.3	30.8
Chi phí QLDN	17.5	18.6	19.5	24.2	22.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>24.0</b>	<b>29.5</b>	<b>31.4</b>	<b>55.8</b>	<b>54.1</b>
Lợi nhuận khác	1.83	1.01	2.33	1.01	2.31
<b>LN trước thuế</b>	<b>25.8</b>	<b>30.6</b>	<b>33.7</b>	<b>56.8</b>	<b>56.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>20.6</b>	<b>24.4</b>	<b>26.9</b>	<b>45.4</b>	<b>45.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>20.6</b>	<b>24.4</b>	<b>26.9</b>	<b>45.4</b>	<b>45.0</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.7	51.3	59.4	78.0	82.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.0	-18.6	-36.6	-41.9	-47.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.2	-20.1	-9.02	-24.0	-27.5
Tiền đầu kỳ	11.6	11.1	23.7	37.4	49.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.48</b>	<b>12.6</b>	<b>13.7</b>	<b>12.1</b>	<b>7.75</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.1	23.7	37.4	49.5	57.3